

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo quyết định số 8740 /QĐ-ĐHNL-SĐH ngày 22 tháng 12 năm 2021)

1. THÔNG TIN NGÀNH ĐÀO TẠO

1.1. Tên ngành

- Tên tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và môi trường
- Tên tiếng Anh: Natural resources and environment management

1.2. Mã số chuyên ngành: 9.85.01.01

2. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Về kiến thức

Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh.

2.2. Về kỹ năng

- Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.

- Có kỹ năng ngoại ngữ có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trù tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ. Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.

2.3. Về năng lực

Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa

học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Khái quát chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo được xây dựng thành 03 phần chính: các học phần bổ sung, các học phần ở chương trình đào tạo tiến sĩ và luận án tiến sĩ. Nghiên cứu sinh phải tích lũy 90 tín chỉ đối với người có bằng thạc sĩ, 120 tín chỉ đối với người có bằng đại học.

Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành:

- Các học phần bổ sung.
- Các học phần thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ: từ 10 đến 12 tín chỉ, trong đó số học phần bắt buộc từ 3 đến 5 tín chỉ, còn lại là số tín chỉ của học phần tự chọn.
- Tiểu luận tổng quan: 04 tín chỉ.
- Chuyên đề tiến sĩ: 03 tín chỉ/ 01 chuyên đề.
- Luận án tiến sĩ (70 tín chỉ).

3.2. Điều kiện tốt nghiệp

- Tích lũy đầy đủ số tín chỉ theo yêu cầu;
- Bảo vệ thành công luận án tiến sĩ cấp Trường.

3.3. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

STT	Mã số	TÊN HỌC PHẦN	Tín chỉ (LT, TH)	Thời điểm học
I	HỌC PHẦN BẮT BUỘC		(3-5)	
1	NREM703	Kỹ năng đàm phán trong quản lý tài nguyên và môi trường (Negociation skill in resources and environment management)	2 (1,1)	HK1
2	NREM701	Phát triển công nông nghiệp bền vững (Industrial and agricultural sustainable development)	3 (2,1)	HK1
II	HỌC PHẦN TỰ CHỌN		(18-30)	HKII
3	NREM700	Độc học môi trường ứng dụng (Applied Environmental toxicology)	2 (1,1)	HKII
4	NREM701	Quản lý và xử lý chất thải nguy hại (Hazardeous waste management and treatment)	2 (1,1)	HKII
5	NREM702	Viết và công bố công trình nghiên cứu khoa học (Writing and publishing a scientific work)	2 (2,0)	HKII
6	NREM704	Sinh thái học đô thị ứng dụng (Applied Urban ecology)	2 (1,1)	HKII
7	NREM705	Công nghiệp hóa và quản lý tài nguyên môi trường (Industrialization and environmental resources)	2 (2,0)	HKII

		management)		
8	NREM706	Ứng dụng cơ chế phát triển sạch sản xuất công nghiệp (CDM application in industrial and agricultural production)	2 (2,0)	HKII
9	NREM707	Khoa học về Biến đổi khí hậu và đồng lợi ích (The Science of Climate Change and Co-Benefit)	2 (2,0)	HKII
10	NREM708	Ứng dụng GIS trong quản lý tài nguyên thiên nhiên (GIS application for natural resources management)	2 (1,1)	HKII
11	NREM709	Ứng dụng CNSH trong quản lý môi trường (Application of Biotechnology in Environmental Management)	2 (2,0)	HKII
12	NREM6009	Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất (Utilization and conservation of soil resources)	2 (2,0)	HKII
13	NREM6010	Quản lý tài nguyên nước (Water resources management)	2 (2,0)	HKII
14	NREM6011	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ (Coastal and Marine Ecosystem management)	2 (2,0)	HKII
15	NREM6012	Quản lý tài nguyên rừng (Forest resources management)	2 (2,0)	HKII
16	NREM6013	Quy hoạch sử dụng bền vững tài nguyên (Planning for sustainable utilization of natural resources)	2 (2,0)	HKII
17	NREM6014	Quản lý lưu vực (Watershed management)	2 (2,0)	HKII
18	NREM6015	Xung đột và hoà giải xung đột môi trường (Environmental conflict resolution and mediation)	2 (2,0)	HKII
19	NREM6016	Hệ thống thông tin không gian trong quản lý tài nguyên môi trường (Spatial information system in natural resources and environmental management)	2 (2,0)	HKII
20	NREM6017	Mô hình hoá hệ thống môi trường (Modeling of environmental systems)	2 (2,0)	HKII
21	NREM6018	Định giá tài nguyên môi trường (Economic evaluation of resources and environments)	2 (2,0)	HKII
22	NREM6019	Thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (Climate change mitigation and adaptation)	2 (2,0)	HKII

23	NREM6020	Đánh giá môi trường chiến lược (Strategic environmental assesement)	2 (1,1)	HKII
III		LUẬN ÁN TIẾN SĨ (Thesis)	70	
1	THES999	Luận án tiến sĩ	70 (0,70)	70



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng